Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 62

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; bán buôn bã đậu nành và kinh doanh kho đông lạnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 1200507528 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/18454778-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 1 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 23.1 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 trên báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày ở cột năm trước là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.955.530.748.567**	**11.618.031.069.603**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***617.796.532.460***	***738.138.844.783***
111	1. Tiền		403.796.532.460	684.138.844.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		214.000.000.000	54.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***10.914.422.000***	***151.199.142.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.914.422.000	151.199.142.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***7.429.637.950.241***	***5.641.265.319.459***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.810.916.782.788	4.354.071.132.885
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	409.105.767.855	1.304.923.658.546
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.100.000.000	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	610.397.284.743	321.136.086.240
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(408.881.885.145)	(346.965.558.212)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***4.621.273.286.494***	***4.785.946.061.399***
141	1. Hàng tồn kho		4.643.637.728.960	4.813.912.200.620
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.364.442.466)	(27.966.139.221)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***275.908.557.372***	***301.481.701.962***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.399.612.653	17.140.276.570
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	199.381.274.439	252.839.710.942
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	62.127.670.280	31.501.714.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.647.484.133.458**	**2.828.077.881.186**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***165.829.133.037***	***452.874.276.047***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	164.223.128.037	451.820.337.375
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.606.005.000	1.053.938.672
220	***II. Tài sản cố định***		***1.702.165.852.536***	***1.172.637.154.772***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.595.773.465.898	1.056.772.514.223
222	Nguyên giá		2.900.375.646.267	2.172.969.446.041
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.304.602.180.369)	(1.116.196.931.818)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	106.392.386.638	115.864.640.549
228	Nguyên giá		119.259.178.862	126.513.656.862
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.866.792.224)	(10.649.016.313)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***846.001.283.709***	***398.516.768.562***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	846.001.283.709	398.516.768.562
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***372.815.972.530***	***442.501.628.503***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		370.575.972.530	429.861.628.503
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.930.400.000	35.330.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***560.671.891.646***	***361.548.053.302***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	412.742.660.317	191.312.232.419
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.4	93.071.550.760	109.048.407.941
269	3. Lợi thế thương mại	15	54.857.680.569	61.187.412.942
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**16.603.014.882.025**	**14.446.108.950.789**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**13.336.279.272.673**	**11.138.121.482.922**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***12.255.185.958.766***	***10.354.238.452.147***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.561.051.224.176	1.917.271.007.368
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	573.570.131.389	506.422.746.326
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	27.685.728.306	24.378.425.892
314	4. Phải trả người lao động		54.878.765.639	46.042.227.573
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	151.099.411.997	118.902.057.266
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	66.390.590.029	46.641.662.625
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	137.533.001.404	62.854.840.919
320	8. Vay ngắn hạn	22	7.649.832.591.487	7.593.722.524.944
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.144.514.339	38.002.959.234
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.081.093.313.907***	***783.883.030.775***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		437.500.000	1.937.500.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	530.000.000	530.000.000
338	3. Vay dài hạn	22	1.059.937.293.251	761.228.394.194
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		20.188.520.656	20.187.136.581
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.266.735.609.352**	**3.307.987.467.867**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***3.266.735.609.352***	***3.307.987.467.867***
411	1. Vốn cổ phần		2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*2.270.391.980.000*	*1.891.993.320.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.920.769.250	148.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		304.094.140.282	599.814.949.415
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*353.389.773.713*	*480.289.079.971*
421b	*- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*(49.295.633.431)*	*119.525.869.444*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	671.568.330.879	604.535.040.261
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**16.603.014.882.025**	**14.446.108.950.789**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	18.026.107.190.957	16.624.066.693.599
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(141.785.914.889)	(172.082.689.440)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	17.884.321.276.068	16.451.984.004.159
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(16.534.783.698.227)	(15.303.740.514.263)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.349.537.577.841	1.148.243.489.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	88.577.958.885	110.073.896.346
22	7. Chi phí tài chính	27	(576.617.481.600)	(439.995.226.491)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(469.993.067.203)*	*(324.336.184.872)*
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết, liên doanh	28	(32.180.736.056)	3.864.072.605
25	9. Chi phí bán hàng	29	(513.686.067.189)	(531.076.482.073)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(268.069.730.780)	(176.558.342.652)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.561.521.101	114.551.407.631
31	12. Thu nhập khác	30	16.672.658.096	45.675.695.423
32	13. Chi phí khác		(5.464.795.844)	(3.772.768.037)
40	14. Lợi nhuận khác		11.207.862.252	41.902.927.386
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.769.383.353	156.454.335.017
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(33.090.553.980)	(45.196.651.943)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.4	(15.976.857.181)	30.583.530.343
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.701.972.192	141.841.213.417

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
61	**19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**(49.295.633.431)**	**110.501.649.701**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**24**	**58.997.605.623**	**31.339.563.716**
70	**21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23.4**	**(243)**	**698**
71	**22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**23.4**	**(243)**	**698**

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**58.769.383.353**	**156.454.335.017**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 15	199.173.145.834	140.869.782.138
03	Các khoản dự phòng		56.314.630.178	80.077.408.523
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	6.658.233.502	25.742.051.971
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		50.552.631.450	(50.848.513.308)
06	Chi phí lãi vay	27	469.993.067.203	324.336.184.872
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**841.461.091.520**	**676.631.249.213**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.598.387.755.223)	(2.125.741.678.945)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		170.274.471.660	(1.020.098.748.357)
11	Tăng các khoản phải trả		1.916.782.281.684	333.269.444.134
12	Tăng chi phí trả trước		(209.337.759.753)	(45.601.615.147)
14	Tiền lãi vay đã trả		(482.351.948.102)	(312.858.984.213)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.2	(28.467.113.076)	(52.471.742.027)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.609.857.837)	(13.860.276.185)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**586.363.410.873**	**(2.560.732.351.527)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(1.166.638.437.827)	(337.447.688.234)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		168.878.788	11.554.138.390
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(60.200.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		150.284.720.000	78.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.400.000)	(431.701.938.457)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		16.902.490.347	39.702.338.720
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(999.082.748.692)**	**(699.893.149.581)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	23.1	-	439.998.260.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	23.1	(50.963.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		16.107.160.851.937	18.639.409.664.237
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.763.730.872.090)	(15.639.872.225.841)
36	Cổ tức đã trả		-	(156.040.660.400)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**292.466.979.847**	**3.283.495.037.996**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(120.252.357.972)**	**22.869.536.888**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**738.138.844.783**	**717.432.313.885**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(89.954.351)**	**(2.163.005.990)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**617.796.532.460**	**738.138.844.783**

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; bán buôn bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 9.644 người (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 9.117 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có 10 công ty con sau:

	Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
(1)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	90,38
(2)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,65
(3)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4)	Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	95,00
(5)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00
(6)	Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(7)	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Tỉnh Sóc Trăng	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28
(8)	Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78
(9)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc ("HSD")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	51,00
(10)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa hoạt động	80,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 9 tháng 4 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán năm hiện hành của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016. Số liệu so sánh được trình bày ở cột năm trước là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo vị trí của tài sản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	18.844.610.115	54.526.496.786
Tiền gửi ngân hàng	384.951.922.345	629.612.347.997
Các khoản tương đương tiền	214.000.000.000	54.000.000.000
TỔNG CỘNG	**617.796.532.460**	**738.138.844.783**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5% - 6%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Bên khác	4.419.416.924.929	2.720.758.369.117
Bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	2.391.499.857.859	1.633.312.763.768
	6.810.916.782.788	4.354.071.132.885
Dài hạn		
Bên khác	164.223.128.037	451.820.337.375
TỔNG CỘNG	**6.975.139.910.825**	**4.805.891.470.260**
Dự phòng phải thu khó đòi	(372.010.039.656)	(312.595.997.401)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.603.129.871.169**	**4.493.295.472.859**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khách hàng trong nước	5.020.971.678.415	2.800.583.619.866
Khách hàng nước ngoài	1.954.168.232.410	2.005.307.850.394
TỔNG CỘNG	**6.975.139.910.825**	**4.805.891.470.260**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*83.690.779*	*89.842.942*
Euro	*7.037*	*7.037*

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Số đầu năm	312.595.997.401	274.063.199.072
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	67.827.789.064	40.490.267.853
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.413.746.809)	(1.957.469.524)
Số cuối năm	372.010.039.656	312.595.997.401

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên khác	345.709.641.184	1.108.953.876.296
Bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	63.396.126.671	195.969.782.250
TỔNG CỘNG	**409.105.767.855**	**1.304.923.658.546**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(1.299.390.000)	(1.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**407.806.377.855**	**1.303.923.658.546**

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà cung cấp trong nước	365.614.375.802	1.060.384.168.468
Nhà cung cấp nước ngoài	43.491.392.053	244.539.490.078
TỔNG CỘNG	**409.105.767.855**	**1.304.923.658.546**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*1.223.964*	*6.691.265*

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	424.198.858.257	164.079.007.231
Tạm ứng đầu tư khác	50.356.485.942	37.856.485.942
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Phải thu cổ tức	27.719.289.842	708.112.447
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	21.971.214.506	21.764.260.190
Tạm ứng cho nhân viên	21.490.542.661	13.395.069.130
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Chi hộ	1.495.765.161	23.496.634.995
Khác	20.076.647.616	16.748.035.547
	610.397.284.743	321.136.086.240
Dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng	1.606.005.000	1.053.938.672
TỔNG CỘNG	**612.003.289.743**	**322.190.024.912**
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.522.455.489)	(33.369.560.811)
GIÁ TRỊ THUẦN	**577.480.834.254**	**288.820.464.101**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*476.085.656.318*	*224.490.092.908*
Bên khác	*135.917.633.425*	*97.699.932.004*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	1.857.124.460.726	2.025.091.613.340
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.433.617.347.763	1.650.938.053.101
Nguyên liệu, vật liệu	713.338.512.765	865.211.710.750
Hàng mua đang đi trên đường	406.005.984.848	52.353.540.489
Hàng hóa	198.634.362.525	181.091.231.450
Công cụ và dụng cụ	34.917.060.333	30.011.908.968
Hàng gửi đi bán	-	9.214.142.522
TỔNG CỘNG	**4.643.637.728.960**	**4.813.912.200.620**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.364.442.466)	(27.966.139.221)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.621.273.286.494**	**4.785.946.061.399**

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Số đầu năm	27.966.139.221	3.811.112.200
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	24.155.027.021
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.601.696.755)	-
Số cuối năm	22.364.442.466	27.966.139.221

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	800.851.783.508	1.230.189.075.883	116.948.405.567	13.197.238.656	11.782.942.427	2.172.969.446.041
Mua mới	111.588.407.833	172.760.571.071	31.053.063.611	754.538.608	1.145.916.879	317.302.498.002
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	172.422.349.501	237.279.060.807	2.801.852.544	-	224.400.000	412.727.662.852
Thanh lý	-	(2.623.960.628)	-	-	-	(2.623.960.628)
Phân loại lại	(89.391.429)	89.391.429	-	-	-	-
Số cuối năm	1.084.773.149.413	1.637.694.138.562	150.803.321.722	13.951.777.264	13.153.259.306	2.900.375.646.267
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*87.344.834.871*	*238.034.943.037*	*35.824.271.790*	*8.675.396.133*	*8.108.467.733*	*377.987.913.564*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	309.651.107.860	720.428.425.296	65.867.500.748	11.523.562.439	8.726.335.475	1.116.196.931.818
Khấu hao trong năm	59.156.922.587	116.914.894.044	11.849.564.125	1.168.069.270	851.414.998	189.940.865.024
Thanh lý	-	(1.535.616.473)	-	-	-	(1.535.616.473)
Số cuối năm	368.808.030.447	835.807.702.867	77.717.064.873	12.691.631.709	9.577.750.473	1.304.602.180.369
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	491.200.675.648	509.760.650.587	51.080.904.819	1.673.676.217	3.056.606.952	1.056.772.514.223
Số cuối năm	715.965.118.966	801.886.435.695	73.086.256.849	1.260.145.555	3.575.508.833	1.595.773.465.898
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	*434.984.630.612*	*407.294.136.348*	*34.409.980.519*	-	-	*876.688.747.479*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	86.677.362.396	12.795.803.783	1.071.125.275	25.969.365.408	126.513.656.862
Mua mới	-	127.460.000	337.729.000	-	465.189.000
Phân loại lại	-	(7.719.667.000)	-	-	(7.719.667.000)
Số cuối năm	86.677.362.396	5.203.596.783	1.408.854.275	25.969.365.408	119.259.178.862
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	-	*824.712.775*	*960.829.200*	*1.785.541.975*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	1.868.073.591	974.888.976	7.806.053.746	10.649.016.313
Hao mòn trong năm	-	166.655.551	213.981.581	2.521.911.305	2.902.548.437
Phân loại lại	-	(684.772.526)	-	-	(684.772.526)
Số cuối năm	-	1.349.956.616	1.188.870.557	10.327.965.051	12.866.792.224
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	86.677.362.396	10.927.730.192	96.236.299	18.163.311.662	115.864.640.549
Số cuối năm	86.677.362.396	3.853.640.167	219.983.718	15.641.400.357	106.392.386.638

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Xây dựng nhà máy và dây chuyền sản xuất thức ăn của VTF	301.027.387.143	95.854.898.450
Quyền sử dụng đất *(i)*	231.279.184.366	210.279.184.366
Trại heo - VTF	177.213.897.937	-
Thuê đất *(ii)*	64.285.560.966	43.576.449.639
Máy móc đang chờ lắp đặt	6.857.948.747	6.572.962.395
Dự án xử lý nước thải	777.704.745	9.933.067.937
Khác	64.559.599.805	32.300.205.775
TỔNG CỘNG	**846.001.283.709**	**398.516.768.562**

(i) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

(ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết	343.968.894.697	392.670.761.413
Đầu tư vào công ty liên doanh	26.607.077.833	37.190.867.090
Đầu tư dài hạn khác	34.930.400.000	35.330.400.000
	405.506.372.530	465.192.028.503
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư trái phiếu ngân hàng	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**405.506.372.530**	**475.192.028.503**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**372.815.972.530**	**442.501.628.503**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh*

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			% Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc đầu tư VND*	*% Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	240.000.000.000	48,00	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	38,64	69.900.000.000	38,64	69.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	chế biên thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	40,00	4.000.000.000	40,00	4.000.000.000
				363.900.000.000		**363.900.000.000**
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	29.799.600.000
TỔNG CỘNG				**393.900.000.000**		**393.699.600.000**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh* (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

	VND *Số tiền*
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm	393.699.600.000
Tăng giá trị đầu tư	200.400.000
Số cuối năm	393.900.000.000
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:	
Số đầu năm	36.162.028.503
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	26.187.965.933
Lợi nhuận chưa thực hiện được loại trừ	(58.368.701.989)
Cổ tức công bố trong năm	(27.305.319.917)
Số cuối năm	(23.324.027.470)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	429.861.628.503
Số cuối năm	370.575.972.530

13.2 *Đầu tư dài hạn khác*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị VND	*Số lượng cổ phiếu*	*% Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*% Tỷ lệ sở hữu*
Giá gốc đầu tư						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng	-	-	-	400.000.000	4.000	2,30
TỔNG CỘNG	**34.930.400.000**			**35.330.400.000**		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.240.000.000**			**2.640.000.000**		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước	362.860.045.740	149.583.640.351
Công cụ, dụng cụ	41.099.770.074	33.055.358.525
Khác	8.782.844.503	8.673.233.543
TỔNG CỘNG	**412.742.660.317**	**191.312.232.419**

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thay đổi lợi thế thương mại trong năm như sau:

VND

Số đầu năm	61.187.412.942
Phân bổ trong năm	(6.329.732.373)
Số cuối năm	54.857.680.569

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên khác	2.182.763.098.314	940.034.492.105
Bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	1.378.288.125.862	977.236.515.263
TỔNG CỘNG	**3.561.051.224.176**	**1.917.271.007.368**

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà cung cấp trong nước	2.905.519.910.338	1.663.797.076.118
Nhà cung cấp nước ngoài	655.531.313.838	253.473.931.250
TỔNG CỘNG	**3.561.051.224.176**	**1.917.271.007.368**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*29.343.889*	*12.854.094*
Euro	-	*54.000*

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên khác	547.966.256.463	448.735.488.933
- *Công ty TNHH Cowin Việt Nam*	*478.590.519.250*	*437.039.451.910*
- *Khách hàng khác*	*69.375.737.213*	*11.696.037.023*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	25.603.874.926	57.687.257.393
TỔNG CỘNG	**573.570.131.389**	**506.422.746.326**

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khách hàng trong nước	564.732.243.272	501.771.384.400
Khách hàng nước ngoài	8.837.888.117	4.651.361.926
TỔNG CỘNG	**573.570.131.389**	**506.422.746.326**
Trong đó ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*395.590*	*211.163*

18. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	14.329.235.476	10.010.987.738	10.253.681.927	14.086.541.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 32.2)*	8.452.157.419	32.954.125.556	28.467.113.076	12.939.169.899
Thuế giá trị gia tăng	781.659.392	12.676.356.537	13.175.301.734	282.714.195
Thuế nhập khẩu	752.637.599	12.723.652.315	13.476.289.914	-
Các loại thuế khác	62.736.006	1.382.778.642	1.068.211.723	377.302.925
TỔNG CỘNG	**24.378.425.892**	**69.747.900.788**	**66.440.598.374**	**27.685.728.306**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	252.839.710.942	219.550.164.802	273.008.601.305	199.381.274.439
Thuế nhập khẩu	3.421.959.840	38.790.913.888	7.508.393.121	34.704.480.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 32.2)*	24.399.161.647	-	136.428.424	24.262.733.223
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	3.281.881.220	666.553.445	1.009.126.955	2.939.307.710
Các loại thuế khác	398.711.743	379.117.032	556.680.035	221.148.740
TỔNG CỘNG	**284.341.425.392**	**259.386.749.167**	**282.219.229.840**	**261.508.944.719**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	70.927.418.371	69.627.762.342
Chi phí mua nguyên vật liệu	29.916.882.305	6.107.425.119
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	14.284.662.500	11.801.137.500
Chi phí vận chuyển và cước tàu	12.188.871.889	16.939.723.419
Chi phí hoa hồng	9.567.799.336	7.547.958.135
Khác	14.213.777.596	6.878.050.751
TỔNG CỘNG	**151.099.411.997**	**118.902.057.266**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải trả	92.179.085.520	33.180.365.108
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	15.237.622.658	13.130.495.773
Phải trả cho cá nhân	1.024.537.624	8.147.700.329
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	12.656.984.782	4.121.509.050
Khác	16.434.770.820	4.274.770.659
	137.533.001.404	62.854.840.919
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	**138.063.001.404**	**63.384.840.919**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*109.294.431.788*	*25.762.434.185*
Bên khác	*28.768.569.616*	*37.622.406.734*

22. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Đánh giá lại*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn					
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	7.175.286.206.224	15.274.584.178.397	(15.308.730.196.290)	6.301.066.229	7.147.441.254.560
Thấu chi ngân hàng	-	8.757.836.931	-	-	8.757.836.931
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	48.341.563.724	93.633.500.000	(48.341.563.724)	-	93.633.500.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	369.999.999.996	399.999.999.996	(369.999.999.996)	-	399.999.999.996
Cá nhân	94.755.000	9.890.000	(104.645.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**7.593.722.524.944**	**15.776.985.405.324**	**(15.727.176.405.010)**	**6.301.066.229**	**7.649.832.591.487**
Dài hạn					
Trái phiếu *(Thuyết minh số 22.2)*	712.912.152.694	205.087.919.524	(409.999.999.996)	-	508.000.072.222
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.3)*	48.316.241.500	620.963.479.529	(117.342.500.000)	-	551.937.221.029
TỔNG CỘNG	**761.228.394.194**	**826.051.399.053**	**(527.342.499.996)**	**-**	**1.059.937.293.251**

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Vay VND	2.989.852.390.136	-	Từ ngày 4 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 8 năm 2017	5,00 - 7,00	Nhà máy sản xuất thức ăn, máy móc và thiết bị của nhà máy, tiền gửi tại ngân hàng, khoản phải thu khách hàng của HVC; Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; Máy móc thiết bị của EUR; và quyền sử dụng đất của HVBT
Vay USD	580.258.560.418	25.974.880	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2016 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	3,80 - 4,20	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
Vay VND	1.318.085.872.918	-	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	4,70 - 7,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị của HVC; nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3. Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp của VTF; nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của FMC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của TFC
Vay USD	667.242.331.638	29.868.611	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2016 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	1,80 - 2,50	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay VND	281.313.000.000	-	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2016 đến ngày 30 tháng 3 năm 2017	4,70 - 7,00	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiên vận tải; hàng tồn kho; trái phiếu của FMC tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HSD
Vay USD	170.014.020.000	7.612.000	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017	1,80	

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam					
Vay VND	236.160.515.200	-	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	5,96 - 8,50	Nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm sở hữu bởi HVC với giá trị 200 tỷ VND; và máy móc thiết bị của HVC
Vay USD	139.192.698.660	6.230.649	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2016 đến ngày 21 tháng 3 năm 2017	2,54 - 2,88	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam					
Vay VND	220.495.218.949	-	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2017	5,80 - 6,80	Bảo lãnh liên đới của HVC; và các khoản phải thu của VTF với tổng giá trị tương đương với 80 tỷ VND; và hàng tồn kho của AGF
Vay USD	45.340.050.000	2.030.000	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2017	1,80	Hàng tồn kho của FMC
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang					
Vay VND	149.963.588.705	-	Từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	6,50	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang					
Vay USD	75.328.593.490	3.376.494	Từ ngày 23 tháng 10 năm 2016 đến ngày 29 tháng 3 năm 2017	1,80 - 3,55	Tín chấp
Vay VND	43.575.599.435	-	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2017	8,70	

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam					
Vay VND	62.868.222.108	-	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2017 đến ngày 30 tháng 4 năm 2017	6,99	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải của TFC
Vay USD	7.281.210.000	326.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	4,50	
Ngân hàng TNHH Indovina					
Vay USD	62.410.526.978	2.794.286	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2016 đến ngày 23 tháng 2 năm 2017	2,70	Tín chấp
Vay VND	4.500.000.000	-	Ngày 10 tháng 10 năm 2016	6,70	
Ngân hàng United Overseas					
Vay VND	37.000.000.000	-	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 10 năm 2016	5,80	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu Đô la Mỹ bởi ông Tổng Giám đốc và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay VND	19.000.000.000	-	Ngày 1 tháng 3 năm 2017	7,50	Quyền sử dụng đất của HVC
Vay USD	17.872.000.000	800.000	Ngày 10 tháng 11 năm 2016	3,20	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu					
Loan in VND	19.686.855.925	-	Ngày 21 tháng 3 năm 2017	7,00	Khoản phải thu của VTF
TỔNG CỘNG	**7.147.441.254.560**	**79.012.920**			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Trái phiếu*

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	440.117.959.105	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc và lãi thanh toán 6 tháng/lần, và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 14 tháng 11 năm 2017	10,50	Quyền sử dụng đất tại số 765 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (thuộc sở hữu của Công ty TNHH An Lạc); 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF sở hữu bởi HVC
Trong đó:				
Đến hạn trả	*170.000.000.000*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	198.461.528.200	Ngày 18 tháng 12 năm 2019	7,50	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác hình thành từ các chương trình đầu tư được tài trợ bởi tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ngoài ra, toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu được bảo lãnh ông Tổng Giám đốc.
	106.467.785.502	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán hàng tháng, đáo hạn sau cùng ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
Trong đó:				
Đến hạn trả	*139.999.999.996*			

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Trái phiếu* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	162.952.799.411	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đáo hạn sau cùng ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVC thuộc sở hữu của ông Tổng Giám đốc
Trong đó:				
Đến hạn trả	*90.000.000.000*			
TỔNG CỘNG	**908.000.072.218**			
Trong đó				
Trái phiếu dài hạn	*508.000.072.222*			
Đến hạn trả	*399.999.999.996*			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

22. VAY (tiếp theo)

22.3 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	530.670.721.029	Từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 22 tháng 8 năm 2021	9,40 - 10,50	Các công trình, hạng mục phụ trợ xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy của VTF tại Lai Vung trị giá 376.625.000.000 VND, toàn bộ tài sản của VTF hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư trại giống công nghệ cao có giá trị 231.000.000.000 VND của VTF; và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT
Trong đó:				
Đến hạn trả	*77.770.000.000*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	94.900.000.000	60 tháng từ ngày 30 tháng 6 năm 2017	8,50	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI
Trong đó:				
Đến hạn trả	*11.863.500.000*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex	20.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2017 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng đất của AGF
Trong đó:				
Đến hạn trả	*4.000.000.000*			
TỔNG CỘNG	**645.570.721.029**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*551.937.221.029*			
Đến hạn trả	*93.633.500.000*			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
***Năm trước** (chưa kiểm toán)*							
Số dư đầu năm	1.319.998.100.000	194.793.779.000	-	227.022.356.557	(73.430.059)	678.323.109.313	2.420.063.914.811
Phát hành mới	439.998.260.000	-	-	-	-	-	439.998.260.000
Cổ phiếu thưởng	131.996.960.000	(131.996.960.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	110.501.649.701	110.501.649.701
Điều chuyển quỹ	-	-	-	33.489.581.048	-	(33.489.581.048)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(181.695.549.458)	(181.695.549.458)
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	30.073.320.907	30.073.320.907
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(111.591.168.355)	-	(3.898.000.000)	(115.489.168.355)
Số dư cuối năm	1.891.993.320.000	62.796.819.000	-	148.920.769.250	(73.430.059)	599.814.949.415	2.703.452.427.606
Năm nay							
Số dư đầu năm	1.891.993.320.000	62.796.819.000	-	148.920.769.250	(73.430.059)	599.814.949.415	2.703.452.427.606
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	378.398.660.000	-	-	-	-	(378.398.660.000)	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(49.295.633.431)	(49.295.633.431)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(50.963.000.000)	-	-	-	(50.963.000.000)
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4.576.137.240	4.576.137.240
Điều chuyển quỹ	-	-	-	(140.000.000.000)	-	140.000.000.000	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.602.652.942)	(12.602.652.942)
Số dư cuối năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.382.910.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 trong báo cáo tài chính riêng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã xây dựng và đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trong báo cáo tài chính riêng thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty và điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.

23.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Vốn tăng trong năm	378.398.660.000	571.995.220.000
Số cuối năm	**2.270.391.980.000**	**1.891.993.320.000**
Cổ tức		
Chi trả bằng tiền	-	131.999.810.000

23.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	189.199.332
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*227.039.198*	*189.199.332*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*221.942.898*	*189.199.332*

23.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*VND*)	(49.295.633.431)	110.501.649.701
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.602.082.431)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**(49.295.633.431)**	**101.899.567.270**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	203.160.603	146.080.070
Lỗ cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	(243)	698

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Giá trị
Số đầu năm	**604.535.040.261**
Tăng vốn trong năm	79.223.080.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	58.997.605.623
Giảm sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty trong Tập đoàn	(8.993.558.109)
Cổ tức công bố	(62.193.836.896)
Số cuối năm	**671.568.330.879**

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Tổng doanh thu	**18.026.107.190.957**	**16.624.066.693.599**
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*6.595.684.489.614*	*5.810.498.653.478*
Doanh thu nội địa - hàng hóa	*5.376.969.565.895*	*4.806.016.459.641*
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	*3.778.387.980.201*	*4.008.742.707.203*
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*1.363.322.788.011*	*1.343.430.962.457*
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	*826.833.445.819*	*617.736.835.943*
Doanh thu khác	*84.908.921.417*	*37.641.074.877*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(141.785.914.889)**	**(172.082.689.440)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(114.657.716.579)*	*(111.072.748.972)*
Hàng bán bị trả lại	*(25.055.760.810)*	*(52.963.006.118)*
Giảm giá hàng bán	*(2.072.437.500)*	*(8.046.934.350)*
Doanh thu thuần	**17.884.321.276.068**	**16.451.984.004.159**
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*6.562.291.341.408*	*5.749.464.984.191*
Doanh thu nội địa - hàng hóa	*5.362.937.695.677*	*4.806.016.459.641*
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	*3.686.222.082.890*	*3.897.975.999.062*
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*1.363.202.306.014*	*1.343.148.650.445*
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	*824.758.928.662*	*617.736.835.943*
Doanh thu khác	*84.908.921.417*	*37.641.074.877*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*14.667.515.467.687*	*12.848.561.209.121*
Doanh thu đối với bên liên quan	*3.216.805.808.381*	*3.603.422.795.038*

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	73.416.121.512	33.817.887.722
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.106.837.373	17.040.326.568
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	55.000.000	91.974.700
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị hợp lý tại ngày mua	-	33.725.423.413
Bất lợi thương mại	-	25.316.576.141
Khác	-	81.707.802
TỔNG CỘNG	**88.577.958.885**	**110.073.896.346**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	6.415.027.883.301	4.368.784.122.007
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	4.836.785.580.591	4.625.478.409.570
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	3.358.790.863.789	4.521.233.789.675
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.019.993.468.708	1.113.315.739.365
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	818.498.397.081	615.753.697.058
Giá vốn dịch vụ khác	85.687.504.757	41.341.438.799
Dự phòng	-	17.833.317.789
TỔNG CỘNG	**16.534.783.698.227**	**15.303.740.514.263**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Chi phí lãi vay	469.993.067.203	324.336.184.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.243.342.238	64.186.311.527
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	10.139.272.820	22.010.620.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.658.233.502	25.742.051.971
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	4.583.565.837	-
Chi phí khác	-	3.720.057.509
TỔNG CỘNG	**576.617.481.600**	**439.995.226.491**

28. PHẦN (LỖ) LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Ảnh hưởng lãi từ giao dịch nội bộ	(58.368.701.989)	8.695.912.591
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong năm	26.187.965.933	(4.831.839.986)
(LỖ) LÃI THUẦN	**(32.180.736.056)**	**3.864.072.605**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Chi phí bán hàng	**513.686.067.189**	**531.076.482.073**
Phí cảng tàu	204.696.598.691	220.456.165.712
Chi phí vận chuyển	140.160.264.700	137.469.018.360
Chi phí hoa hồng	38.249.031.216	34.466.863.201
Chi phí lưu kho	28.965.216.733	28.585.682.768
Chi phí lương	19.658.606.991	12.253.099.586
Chi phí mua ngoài	16.694.608.828	17.896.292.658
Khấu hao	8.130.193.131	8.125.499.429
Khác	57.131.546.899	71.823.860.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**268.069.730.780**	**176.558.342.652**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	70.501.707.367	53.772.523.825
Chi phí nhân công	68.375.556.351	48.578.073.006
Chi phí mua ngoài	36.063.975.846	26.365.597.226
Chi phí khấu hao	20.752.689.024	17.499.352.716
Khác	72.375.802.192	30.342.795.879
TỔNG CỘNG	**781.755.797.969**	**707.634.824.725**

30. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Tiền nhận từ tài trợ	7.121.090.909	1.326.059.088
Máy móc được cho tặng	4.266.728.600	-
Phạt và bồi thường	2.454.792.724	14.277.355.203
Thu từ thanh lý tài sản	-	9.651.056.536
Chiết khấu	-	7.693.108.816
Khác	2.830.045.863	12.728.115.780
TỔNG CỘNG	**16.672.658.096**	**45.675.695.423**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	14.711.728.514.679	18.290.118.474.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.524.660.618	611.110.329.714
Chi phí nhân công	663.284.409.210	653.403.963.445
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10,11 và 15)*	199.173.145.834	140.869.782.138
Chi phí khác	367.473.704.114	441.525.484.778
TỔNG CỘNG	**16.496.184.434.455**	**20.137.028.034.685**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho mười (10) năm đầu trên thu nhập chịu thuế và bằng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Thuế suất áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm 22% cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 20% cho kỳ kế toán từ 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 9% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.090.553.980	45.196.651.943
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	15.976.857.181	(30.583.530.343)
TỔNG CỘNG	**49.067.411.161**	**14.613.121.600**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**58.769.383.353**	**156.454.335.017**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Lỗ tính thuế của các công ty trong Tập đoàn	164.527.230.941	165.538.618.072
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện chịu thuế trong nội bộ Tập đoàn	25.315.195.293	50.682.027.188
Thay đổi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	42.984.000.328	(51.184.402.590)
Phần lỗ (lãi) từ công ty liên kết, liên doanh	32.180.736.056	(3.864.072.605)
Khấu hao và hao mòn	20.249.971.998	13.454.816.806
Thay đổi chi phí phải trả	10.840.324.421	17.518.888.525
Chi phí không được khấu trừ	7.235.925.646	7.991.524.991
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.538.217.872	1.724.898.751
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	(33.228.670.644)
Chiết khấu được nhận	(10.391.656.370)	-
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị hợp lý tại ngày mua	-	(33.725.423.413)
Khác	6.970.632.730	(8.518.917.659)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành trước chuyển lỗ	**365.219.962.268**	**282.843.622.439**
Lỗ năm trước chuyển sang	(27.157.400.745)	(3.377.979.765)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành sau chuyển lỗ	**338.062.561.523**	**279.465.642.674**
Chi phí thuế TNDN ước tính	**33.090.553.980**	**44.965.855.911**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	230.796.032
Thuế TNDN trả thừa đầu năm (thuần)	(15.947.004.228)	(8.456.760.006)
Thuế TNDN trả trong năm	(28.467.113.076)	(52.471.742.027)
Thuế TNDN trả thừa mang sang từ việc mua công ty con mới	-	(215.154.138)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	**(11.323.563.324)**	**(15.947.004.228)**
Trong đó:		
Thuế TNDN nộp thừa *(Thuyết minh số 18)*	*24.262.733.223*	*24.399.161.647*
Thuế TNDN phải trả *(Thuyết minh số 18)*	*12.939.169.899*	*8.452.157.419*

32.3 *Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 595.851.948.181 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 457.720.292.383 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 *Lỗ chuyển sang từ năm trước* (tiếp theo)

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2016*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2016*
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	263.328.101.295	(14.839.581.970)	-	248.488.519.325
2016	2021	164.527.230.941	-	-	164.527.230.941
		610.691.530.151	**(14.839.581.970)**	**-**	**595.851.948.181**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

32.4 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ kỳ trước chuyển sang	41.519.245.950	43.937.470.560	(2.418.224.610)	5.977.035.498
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	34.606.087.631	58.147.877.041	(23.541.635.374)	31.674.566.216
Chi phí phải trả	14.625.413.241	15.135.372.410	(592.336.296)	3.485.511.398
Các khoản dự phòng	1.884.018.026	523.134.451	1.360.883.575	263.661.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.153.155.895)	(11.776.202.252)	9.726.963.514	(8.371.010.009)
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	2.586.604.004	3.071.074.153	(506.164.215)	(1.472.685.075)
Khác	3.337.803	9.681.578	(6.343.775)	(973.549.146)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**93.071.550.760**	**109.048.407.941**		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***(15.976.857.181)***	***30.583.530.343***

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Lương và các chi phí liên quan	18.192.641.146	19.007.717.214

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu, nguyên vật liệu	734.869.306.425	749.439.665.450
		Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản	716.925.856.342	629.939.025.213
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	23.000.000.000	5.033.700.000
		Mượn nguyên vật liệu	19.347.261.150	-
		Cổ tức	12.894.618.187	25.000.000.000
		Dịch vụ cung cấp	10.810.061.870	19.139.891.755
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	459.622.638.723	413.257.329.952
		Bán cá nguyên liệu, thành phẩm	420.756.633.592	377.238.042.080
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.438.795.000	-
		Dịch vụ gia công	14.827.622.000	9.706.703.058
		Dịch vụ cung cấp	924.000.000	1.864.800.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	347.691.708.367	419.330.057.147
		Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	291.005.276.760	358.186.338.000
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	43.161.780.100	40.000.000.000
		Mượn nguyên vật liệu	1.312.404.800	-
		Dịch vụ cung cấp	-	7.136.947.140

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước (chưa kiểm toán)*
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	383.815.502.160	153.197.301.265
		Bán cá nguyên liệu, hàng hóa	231.100.945.200	137.809.954.250
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	19.208.882.050	4.068.000.000
		Cổ tức	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua cá thành phẩm, phụ phẩm	353.885.942.872	358.713.374.484
		Bán cá nguyên liệu, hàng hóa	289.563.595.350	292.715.441.150
		Chi phí trả hộ	33.107.133.349	30.686.618.256
		Cổ tức	10.410.701.730	9.826.021.831
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	174.038.982.508	28.838.541.934
		Bán các thành phẩm	152.956.154.076	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	80.800.000.000	41.570.000.000
		Mua tôm thành phẩm, cá nguyên liệu	38.400.000.000	135.438.445.983
		Mua tài sản cố định	26.300.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	538.509.798	1.819.523.901
		Bán máy móc	-	9.072.000.000
		Chi phí thuê	-	5.776.065.456
		Dịch vụ cung cấp	-	2.432.086.914
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	663.022.728.000	819.374.884.810
		Bán hàng hóa	282.032.407.379	1.245.180.770.750
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	64.687.674.850	40.000.000.000
		Mượn hàng hóa	57.618.180.000	-
		Dịch vụ gia công	18.266.976.000	43.371.939.600
		Bán máy móc	8.950.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	-	1.927.848.500

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước (Chưa kiểm toán)*
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	276.924.714.370	222.729.959.029
		Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	149.699.684.000	254.423.205.040
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000
		Dịch vụ cung cấp	-	4.623.714.700
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	225.202.453.515	235.014.213.985
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	89.894.757.682	-
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	1.950.000.000	1.750.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	1.510.200.000	1.075.800.000
		Bán hàng hóa	585.600.000	5.508.674.500
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	11.826.561.553	19.791.794.401
Bà Lê Kim Phụng	Cổ đông	Cổ tức	7.730.971.584	10.190.801.500
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	7.730.971.584	10.190.801.500

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Trong năm, Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Bên cạnh đó, vào ngày 16 tháng 6 năm 2016, Công ty đã ký kết các hợp đồng mua bán 42.917 tấn bã nành theo hợp đồng kỳ hạn, với tổng giá trị hợp đồng là 486.611.468.200 VND và ngày thực hiện hợp đồng trong vòng 2 tháng với các Công ty trong cùng Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, các hợp đồng này đã được thực hiện hoàn tất.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa Bán máy móc	749.177.787.824 9.845.000.000	924.111.749.454 -
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Bán thức ăn thủy sản	740.492.144.926 660.000.000	450.263.425.710 5.885.462.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	253.899.817.490	12.152.463.744
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	213.422.255.770	95.027.683.979
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán hàng hóa. cá nguyên liệu	124.083.052.893	70.939.883.400
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	146.364.773.275	15.824.724.500
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	60.859.797.012	-
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	36.475.978.341	38.474.508.454
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu. tài sản	31.109.500.051	4.388.534.926
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	19.015.475.777	10.735.653.101
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	6.094.274.500	5.508.674.500
			2.391.499.857.859	**1.633.312.763.768**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước ngắn hạn cho người bán				
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	28.418.661.329	157.535.637.337
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	19.327.738.650	2.970.672.368
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	10.250.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	3.250.335.903	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	2.149.390.789	5.649.390.789
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	-	21.600.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	4.464.081.756
			63.396.126.671	**195.969.782.250**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	109.724.076.674	36.824.076.674
		Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	93.161.780.100	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	74.687.674.850	10.000.000.000
Ông Lê Nam Thanh	Cổ đông	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.000.000	33.500.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	23.000.000.000	-
		Cổ tức	12.894.618.187	-
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.204.930.556	20.254.930.556
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.077.782.050	4.068.900.000
		Cổ tức	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.438.795.000	-
		Cổ tức	413.969.925	413.969.925
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Cổ tức	10.410.701.730	-
		Chi phí trả hộ	-	19.350.714.381
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám Đốc	Ứng tiền mua cá giống	2.910.245.874	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi phí trả hộ	160.600.614	77.020.614
			476.085.656.318	**224.490.092.908**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Thuê ao	476.613.504.343 -	257.035.905.126 528.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản, dịch vụ gia công	325.769.246.951	339.017.341.951
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	294.574.907.275	107.011.419.768
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm	146.774.966.800 33.057.545.841	131.426.228.276
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	32.994.530.724	10.694.319.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	28.440.068.010	117.343.384.010
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm. dịch vụ gia công	24.125.721.960	6.019.664.097
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	8.452.907.350	6.942.707.350
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.377.635.105	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	1.235.429.503	1.081.670.185
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	871.662.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	135.875.000
			1.378.288.125.862	**977.236.515.263**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	23.868.184.600	46.175.002.480
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua phụ phẩm	1.105.242.318	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng trước tiền phí dịch vụ	630.448.008	630.448.008
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua bã đậu nành	-	10.881.806.905
			25.603.874.926	**57.687.257.393**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	41.404.200.000	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng hoàn lại phải trả	27.227.316.350	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	7.730.971.584	-
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức	5.128.548.172	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi phí trả hộ	2.561.385.682	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	2.010.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	522.434.185
			109.294.431.788	**25.762.434.185**

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Thức ăn thủy sản	*Cá và sản phẩm liên quan*	*Tôm và sản phẩm liên quan*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Năm nay					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	*3.686.222.082.890*	*10.796.434.333.445*	*3.401.664.859.733*	*-*	*17.884.321.276.068*
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	*626.114.170.400*	*3.329.542.238.975*	*106.388.338.216*	*(4.062.044.747.591)*	*-*
Tổng doanh thu					17.884.321.276.068
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*136.966.266.747*	*53.311.236.575*	*104.482.277.924*	*(235.990.397.893)*	*58.769.383.353*
Chi phí thuế TNDN					*(33.090.553.980)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					*(15.976.857.181)*
Lợi nhuận thuần sau thuế					9.701.972.192
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	*3.634.918.576.312*	*12.609.912.051.183*	*1.891.460.627.089*	*(1.533.276.372.559)*	*16.603.014.882.025*
Tổng công nợ	*2.416.357.044.808*	*11.147.042.678.971*	*1.306.155.921.453*	*(1.533.276.372.559)*	*13.336.279.272.673*
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	*517.042.416.767*	*777.601.978.891*	*301.129.070.240*	*-*	*1.595.773.465.898*
Tài sản cố định vô hình	*18.966.165.853*	*72.048.075.573*	*15.378.145.212*	*-*	*106.392.386.638*

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Thức ăn thủy sản	*Cá và sản phẩm liên quan*	*Tôm và sản phẩm liên quan*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Năm trước *(chưa kiểm toán)*					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	*3.686.222.082.890*	*10.796.434.333.445*	*3.401.664.859.733*	*-*	*17.884.321.276.068*
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	*626.114.170.400*	*3.329.542.238.975*	*106.388.338.216*	*(4.062.044.747.591)*	*-*
Tổng doanh thu					17.884.321.276.068
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*136.966.266.747*	*53.311.236.575*	*104.482.277.924*	*(235.990.397.893)*	*58.769.383.353*
Chi phí thuế TNDN					*(33.090.553.980)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					*(15.976.857.181)*
Lợi nhuận thuần sau thuế					9.701.972.192
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	*3.634.918.576.312*	*12.609.912.051.183*	*1.891.460.627.089*	*(1.533.276.372.559)*	*16.603.014.882.025*
Tổng công nợ	*2.416.357.044.808*	*11.147.042.678.971*	*1.306.155.921.453*	*(1.533.276.372.559)*	*13.336.279.272.673*
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	*517.042.416.767*	*777.601.978.891*	*301.129.070.240*	*-*	*1.595.773.465.898*
Tài sản cố định vô hình	*18.966.165.853*	*72.048.075.573*	*15.378.145.212*	*-*	*106.392.386.638*

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

VND

	Xuất khẩu	*Nội địa*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Năm nay				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	*6.562.291.341.408*	*11.322.029.934.660*	*-*	*17.884.321.276.068*
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	*-*	*4.062.044.747.591*	*(4.062.044.747.591)*	*-*
Tổng doanh thu				17.884.321.276.068
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*1.954.168.232.410*	*6.376.179.546.432*	*(1.355.207.868.017)*	*6.975.139.910.825*
Tài sản không phân bổ				*9.627.874.971.200*
Tổng tài sản				16.603.014.882.025
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				*1.595.773.465.898*
Tài sản cố định vô hình				*106.392.386.638*
Năm trước *(chưa kiểm toán)*				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*4.749.464.984.191*	*11.702.519.019.968*	*-*	*16.451.984.004.159*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*-*	*2.609.464.320.882*	*(2.609.464.320.882)*	*-*
Tổng doanh thu				16.451.984.004.159
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*2.005.307.850.394*	*3.693.809.602.918*	*(893.225.983.052)*	*4.805.891.470.260*
Tài sản không phân bổ				*9.640.217.480.529*
Tổng tài sản				14.446.108.950.789
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				*1.056.772.514.223*
Tài sản cố định vô hình				*115.864.640.549*

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	126.242.575.415	105.080.057.532
Trên 1 - 5 năm	61.311.033.421	41.722.382.416
Trên 5 năm	131.078.264.582	152.687.190.299
TỔNG CỘNG	**318.631.873.418**	**299.489.630.247**

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016*	
	Vốn điều lệ	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn điều lệ đã góp*	*Vốn điều lệ chưa góp*
	VND	*%*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90.00	173.800.000.000	26.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80.00	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	**220.000.000.000**		**173.800.000.000**	**46.200.000.000**

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 1.040.586.150.510 VND; (ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 2.087.927.794.692 VND) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
-USD	10.317.927	13.636.951
-EUR	2.824	6.402

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017